

DỰ KIẾN TỔNG SỐ ĐIỂM THEO CÁC TIÊU CHÍ CỦA CẤP HUYỆN GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	TIÊU CHÍ	Đơn vị	Tổng số	TP.Cà Mau	Thới Bình	T.V.Thời	Đầm Dơi	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cái Nước	Phú Tân	U Minh
	Vốn đầu tư các huyện, thành phố (không bao gồm nguồn thu sử dụng đất)											
	Điểm của cấp huyện		383,6	66,20	38,60	56,70	41,90	40,20	40,80	30,70	29,20	39,30
1	Tiêu chí dân số	Điểm	87,70	14,20	10,10	13,10	11,60	6,20	6,70	9,40	7,90	8,50
1.1	Dân số	Người	1194281	226358	135875	197660	175612	56789	66850	136594	97684	100859
				225000	135000	195000	175000	55000	65000	135000	95000	100000
	Điểm của tiêu chí dân số	Điểm	74,20	12,00	8,40	10,80	10,00	5,20	5,60	8,40	6,80	7,00
1.2	Số người dân tộc thiểu số	Người	33624	7341	4922	7570	4306	1492	1601	1015	1511	3866
				7000	4500	7500	4000	1000	1500	1000	1500	3500
	Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số	Điểm	13,50	2,20	1,70	2,30	1,60	1,00	1,10	1,00	1,10	1,50
2	Tiêu chí về trình độ phát triển	Điểm	89,40	23,60	7,60	9,80	9,40	8,00	7,80	7,60	7,40	8,20
2.1	Thu ngân sách	Triệu đồng	900700	465000	57500	97000	79500	36000	26400	56300	38000	45000
				465000	55000	95000	75000			55000		
			0,0									
	Điểm của tiêu chí thu ngân sách	Điểm	64,80	21,60	5,20	6,80	6,00	5,00	5,00	5,20	5,00	5,00
2.2	Tỷ lệ hộ nghèo	%	2,32	0,50	1,78	3,04	4,12	3,02	2,73	1,54	1,80	3,71
	Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo	Điểm	24,60	2,00	2,40	3,00	3,40	3,00	2,80	2,40	2,40	3,20
3	Tiêu chí diện tích	Điểm	83,30	5,00	8,50	9,60	10,70	9,00	13,70	6,50	6,70	13,60
3.1	Diện tích tự nhiên	Ha	522118	24923	63636	69746	80995	48280	70855	41709	44819	77155
	Điểm của tiêu chí diện tích tự nhiên	Điểm	72,50	5,00	8,50	9,00	10,50	7,00	9,50	6,50	6,50	10,00
3.2	Tỷ lệ diện tích che phủ rừng	Ha	18,40			11,24	7,38	25,56	48,15		7,47	42,07
	Điểm của tiêu chí tỷ lệ diện tích che phủ rừng	Điểm	10,80			0,60	0,20	2,00	4,20		0,20	3,60
4	Tiêu chí về đơn vị hành chính	Điểm	28,20	3,40	2,40	4,20	5,20	2,00	2,60	2,20	2,20	4,00
4.1	Số xã, phường, thị trấn	X, P, TT	101	17	12	13	16	8	7	11	9	8
	Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính	Điểm	20,20	3,4	2,4	2,6	3,2	1,6	1,4	2,2	1,8	1,6
4.2	Số xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang ven biển, xã đảo, thị trấn đảo, xã an toàn khu *	X, P, TT	20			4	5	1	3		1	6
	Điểm của tiêu chí xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang ven biển, xã đảo, thị trấn đảo, xã an toàn khu	Điểm	8,00			1,60	2,00	0,40	1,20		0,40	2,40
5	Tiêu chí về phân loại đô thị	Điểm	95,00	20	10	20	5	15	10	5	5	5
5.1	Đô thị loại I											
5.2	Đô thị loại II		20,00	20,00								
5.3	Đô thị loại III											
5.4	Đô thị loại IV		20,00			10,00		10,00				
5.5	Đô thị loại V		55,00		10,0	10,00	5,00	5,00	10,00	5,00	5,00	5,00

* Số xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang ven biển, xã đảo, thị trấn đảo của tỉnh Cà Mau là 22. Tuy nhiên, do xã Khánh Bình Tây (huyện Trần Văn Thời) và xã Tân Ân (huyện Ngọc Hiển) vừa là xã khó khăn bãi ngang ven biển, vừa là xã đảo nên chỉ được tính điểm 01 tiêu chí. Như vậy, số xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang ven biển, xã đảo, thị trấn đảo của tỉnh Cà Mau còn lại được tính điểm bổ sung là 20 xã.

DỰ KIẾN TỔNG SỐ ĐIỂM THEO CÁC TIÊU CHÍ CỦA CẤP HUYỆN NĂM 2022

STT	TIÊU CHÍ	Đơn vị	Tổng số	TP.Cà Mau	Thới Bình	T.V.Thời	Đầm Dơi	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cái Nước	Phú Tân	U Minh
	Vốn đầu tư các huyện, thành phố (không bao gồm nguồn thu sử dụng đất)	1.340.690	1.340.690	217.689	133.378	196.266	177.261	136.833	138.907	104.698	101.934	133.723
	Điểm của cấp huyện	388,0	388,0	63,00	38,60	56,80	51,30	39,60	40,20	30,30	29,50	38,70
1	Tiêu chí dân số	Điểm	87,70	14,20	10,10	13,10	11,60	6,20	6,70	9,40	7,90	8,50
1.1	Dân số	Người	1193894	226397	135889	197696	175385	56734	66752	136598	97639	100804
				225000	135000	195000	175000	55000	65000	135000	95000	100000
	Điểm của tiêu chí dân số	Điểm	74,20	12,00	8,40	10,80	10,00	5,20	5,60	8,40	6,80	7,00
1.2	Số người dân tộc thiểu số	Người	33616	7337	4922	7569	4306	1492	1601	1012	1511	3866
				7000	4500	7500	4000	1000	1500	1000	1500	3500
	Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số	Điểm	13,50	2,20	1,70	2,30	1,60	1,00	1,10	1,00	1,10	1,50
2	Tiêu chí về trình độ phát triển	Điểm	83,20	20,40	7,60	9,40	8,80	7,60	7,40	7,20	7,20	7,60
2.1	Thu ngân sách	Triệu đồng	884000	439000	61100	96800	79600	39000	27300	53200	39000	49000
				435000	60000	95000	75000			50000		
			3455,4									
	Điểm của tiêu chí thu ngân sách	Điểm	63,60	20,40	5,40	6,80	6,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00
2.2	Tỷ lệ hộ nghèo	%	2,32	0,39	1,34	2,00	2,62	2,31	1,71	1,18	1,26	2,28
					1,00	2,00	2,50	2,00	1,50	1,00	1,00	2,00
	Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo	Điểm	19,60		2,20	2,60	2,80	2,60	2,40	2,20	2,20	2,60
3	Tiêu chí diện tích	Điểm	83,90	5,00	8,50	10,10	10,70	8,80	13,50	6,50	7,20	13,60
3.1	Diện tích tự nhiên	Ha	527451	24963	63630	70347	81606	49085	73463	41708	45060	77589
					60000	70000	80000	45000	70000	40000	45000	75000
	Điểm của tiêu chí diện tích tự nhiên	Điểm	73,50	5,00	8,50	9,50	10,50	7,00	9,50	6,50	7,00	10,00
3.2	Tỷ lệ diện tích che phủ rừng	Ha	18,22			11,38	7,24	24,96	46,48		7,38	41,85
						11,00	7,00	23,00	45,00		7,00	41,00
	Điểm của tiêu chí tỷ lệ diện tích che phủ rừng	Điểm	10,40			0,60	0,20	1,80	4,00		0,20	3,60
4	Tiêu chí về đơn vị hành chính	Điểm	28,20	3,40	2,40	4,20	5,20	2,00	2,60	2,20	2,20	4,00
4.1	Số xã, phường, thị trấn	X, P, TT	101	17	12	13	16	8	7	11	9	8
	Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính	Điểm	20,20	3,4	2,4	2,6	3,2	1,6	1,4	2,2	1,8	1,6
4.2	Số xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang ven biển, xã đảo, thị trấn đảo, xã an toàn khu *	X, P, TT	20			4	5	1	3		1	6
	Điểm của tiêu chí xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang ven biển, xã đảo, thị trấn đảo, xã an toàn khu	Điểm	8,00			1,60	2,00	0,40	1,20		0,40	2,40
5	Tiêu chí về phân loại đô thị	Điểm	105,00	20	10	20	15	15	10	5	5	5
5.1	Đô thị loại I											
5.2	Đô thị loại II		20,00	20,00								
5.3	Đô thị loại III											
5.4	Đô thị loại IV		20,00			10,00		10,00				

3455

5.5	Đô thị loại V		65,00		10,0	10,00	15,00	5,00	10,00	5,00	5,00	5,00

* Số xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang ven biển, xã đảo, thị trấn đảo của tỉnh Cà Mau là 22. Tuy nhiên, do xã Khánh Bình Tây (huyện Trần Văn Thời) và xã Tân Ân (huyện Ngọc Hiển) vừa là xã khó khăn bãi ngang ven biển, vừa là xã đảo nên chỉ được tính điểm 01 tiêu chí. Như vậy, số xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang ven biển, xã đảo, thị trấn đảo của tỉnh Cà Mau còn lại được tính điểm bổ sung là 20 xã.

PHỤ LỤC VII

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

STT	Danh mục	Tổng số	Thành phố Cà Mau	Huyện Thới Bình	Huyện U Minh	Huyện Trần Văn Thời	Huyện Đầm Dơi	Huyện Cái Nước	Huyện Phú Tân	Huyện Năm Căn	Huyện Ngọc Hiển
	TỔNG	2.575.495	795.495	236.263	208.456	365.113	295.945	182.090	146.405	194.713	151.015
1	Chi đầu tư từ nguồn sử dụng đất	1.234.800	562.872	105.538	70.359	175.897	126.646	70.359	42.215	63.323	17.590
2	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tập trung	1.340.695	232.624	130.725	138.097	189.216	169.299	111.731	104.189	131.390	133.425

* Ghi chú: Kế hoạch vốn hỗ trợ các huyện, thành phố giai đoạn 2021-2025 nêu trên là dự kiến. Mức kế hoạch vốn cụ thể sẽ xác định trong xây dựng kế hoạch hàng năm trên cơ sở cân đối nguồn thu ngân sách Nhà nước.